

Số: 197/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính công ty mẹ Q4/2025 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 30/01/2026 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- PTGD N.C.Luận (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KSNB, KT;
- Lưu: VT, TC.TDNC.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Thị Phương Anh





VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP
PETROVIETNAM GAS CORPORATION
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To: 197/KVN-TC

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune, Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: Separate financial statements for Q4/2025 of Petrovietnam Gas Corporation.

This information was published on PV GAS website on 30 January, 2026 at this link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Attention:

- As above;
- SSC (The securities public Offering Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Vice President N.C.Luan (to report);
- Division: TC, KSNB, KT;
- PV GAS: VT, TC.TDNC.

**Organization representative
Party authorised for information disclosure**



Phan Thi Phuong Anh



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2025

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		63.252.590.248.684	54.057.070.324.400
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	4.994.571.701.559	3.555.225.811.429
1.Tiền	111		394.571.701.559	855.225.811.429
2.Các khoản tương đương tiền	112		4.600.000.000.000	2.700.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	31.564.871.326.330	25.981.047.224.416
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31.564.871.326.330	25.981.047.224.416
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.353.223.767.096	20.045.602.897.653
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	17.917.188.342.640	18.242.910.645.317
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.023.056.012	340.128.211.226
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.993.341.968.364	4.523.515.561.223
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.600.329.599.920)	(3.060.951.520.113)
IV. Hàng tồn kho	140	8	3.666.069.027.467	4.132.781.697.983
1.Hàng tồn kho	141		3.823.402.919.364	4.245.795.847.533
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(157.333.891.897)	(113.014.149.550)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		673.854.426.232	342.412.692.919
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	26.909.177.977	18.323.303.154
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		549.793.652.936	305.136.669.612
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	97.151.595.319	18.952.720.153
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		23.838.030.394.952	24.724.875.932.737
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		1.094.029.177.964	522.167.263.371
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		66.106.076.719	70.495.232.935
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.027.923.101.245	451.672.030.436
II. Tài sản cố định	220		14.383.145.342.155	16.644.708.646.046
1.TSCĐ hữu hình	221	11	14.069.739.585.913	16.341.486.733.669
- Nguyên giá	222		60.117.249.583.817	59.760.433.505.797
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.047.509.997.904)	(43.418.946.772.128)
2. TSCĐ vô hình	227	12	313.405.756.242	303.221.912.377
- Nguyên giá	228		582.079.697.309	558.471.089.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(268.673.941.067)	(255.249.177.602)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.526.792.809.626	1.411.524.965.365
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.526.792.809.626	1.411.524.965.365
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.012.855.728.451	2.958.552.070.894
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.756.037.870.394	3.745.870.071.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	284.460.000.000	284.460.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.027.642.141.943)	(1.071.778.000.739)
V.Tài sản dài hạn khác	260		2.821.207.336.756	3.187.922.987.061
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	16	2.821.207.336.756	3.187.922.987.061
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		87.090.620.643.636	78.781.946.257.137



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		21.104.040.391.460	18.691.969.503.308
I. Nợ ngắn hạn	310		16.255.303.608.087	13.459.021.155.594
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	8.988.926.433.372	5.627.072.471.947
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68.969.142.545	86.364.083.615
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	983.890.469.509	661.920.797.060
4. Phải trả người lao động	314		383.749.060.978	349.093.330.262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.198.126.625.107	2.946.708.370.699
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		23.719.432.724	2.239.861.135.272
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	122.145.261.002	143.728.195.285
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	779.051.532.366	779.051.532.366
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		706.725.650.484	625.221.239.088
II. NỢ DÀI HẠN	330		4.848.736.783.373	5.232.948.347.714
1. Phải trả dài hạn khác	337		15.113.055.912	9.544.416.391
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	1.473.205.949.570	2.252.257.481.936
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.123.544.625.662	2.935.663.434.888
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		236.873.152.229	35.483.014.499
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		65.986.580.252.176	60.089.976.753.829
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	65.986.580.252.176	60.089.976.753.829
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.129.497.560.000	23.426.729.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.129.497.560.000	23.426.729.190.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		246.727.266	246.727.266
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.047.840.956.831	26.707.756.772.741
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.808.995.008.079	9.955.244.063.822
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.763.033.614.253	(4.612.175.389)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.045.961.393.826	9.959.856.239.211
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		87.090.620.643.636	78.781.946.257.137

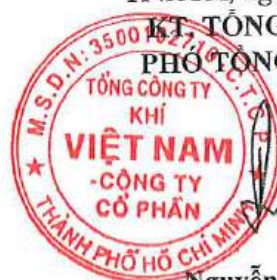
TP.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Anh Tuấn



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Luận



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2025

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	32.491.096.839.325	23.944.504.999.375	112.249.363.657.413	99.401.751.288.148
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		32.491.096.839.325	23.944.504.999.375	112.249.363.657.413	99.401.751.288.148
4. Giá vốn hàng bán	11	26	28.965.414.357.332	20.233.044.432.986	96.923.884.241.759	83.311.867.096.527
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.525.682.481.993	3.711.460.566.389	15.325.479.415.654	16.089.884.191.621
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	507.166.206.445	494.041.670.493	1.630.110.016.176	1.794.148.520.947
7. Chi phí tài chính	22	28	25.043.898.315	131.832.894.388	300.426.040.144	714.085.858.180
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		42.317.861.019	54.295.646.663	185.837.047.236	310.319.540.421
8. Chi phí bán hàng	25	29	541.349.731.682	471.793.101.481	1.731.027.699.677	1.694.376.849.172
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	1.656.175.021.908	999.629.480.173	965.698.210.095	2.877.124.549.264
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		1.810.280.036.533	2.602.246.760.840	13.958.437.481.914	12.598.445.455.952
11. Thu nhập khác	31	32	7.550.785.103	1.051.555.267	55.831.920.537	40.271.277.331
12. Chi phí khác	32	33	33.120.489.197	11.841.559.514	64.176.366.507	23.747.949.909
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(25.569.704.094)	(10.790.004.247)	(8.344.445.970)	16.523.327.422
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.784.710.332.439	2.591.456.756.593	13.950.093.035.944	12.614.968.783.374
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	349.898.553.812	503.925.659.767	2.716.378.557.735	2.472.126.936.407
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.434.811.778.627	2.087.531.096.826	11.233.714.478.209	10.142.841.846.967
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		575	872	4.578	4.251

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Anh Tuấn

TP. HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2026

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13,950,093,035,944	12,614,968,783,374
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2,662,841,305,069	2,635,847,031,782
Các khoản dự phòng	03	(272,556,845,868)	2,167,867,201,301
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(46,758,145,305)	3,355,029,350
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,358,271,346,835)	(1,533,352,846,975)
Chi phí lãi vay	06	185,837,047,236	310,319,540,421
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15,121,185,050,241	16,199,004,739,253
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(2,166,551,088,095)	(4,562,085,704,674)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	422,392,928,169	(554,898,912,477)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	2,503,640,008,482	336,816,393,119
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	358,129,775,482	(193,835,066,626)
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(190,655,357,002)	(332,049,874,468)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,345,039,849,728)	(2,523,894,531,111)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	157,716,806,010
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(69,604,674,421)	(426,806,162,643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13,633,496,793,128	8,099,967,686,383
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,191,048,892,156)	(1,641,386,946,922)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1,386,025,703
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45,779,833,161,271)	(44,711,890,195,248)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40,196,009,059,357	52,867,316,706,510
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10,167,798,761)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,290,010,781,415	1,834,448,191,358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,495,030,011,416)	8,349,873,781,401
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	1,634,494,780,485
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(779,051,532,366)	(4,402,368,883,947)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,918,823,570,679)	(13,780,439,082,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,697,875,103,045)	(16,548,313,185,462)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,440,591,678,667	(98,471,717,678)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,555,225,811,429	3,649,309,062,679
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(1,245,788,537)	4,388,466,428
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4,994,571,701,559	3,555,225,811,429

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Anh Tuấn



Nguyễn Công Luận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011. Vào ngày 10 tháng 01 năm 2025, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 3500102710 để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 22.967,4 tỷ đồng lên thành 23.426,7 tỷ đồng. Trong tháng 9 năm 2025 Tổng công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 23.426,7 tỷ đồng lên 24.129,5 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “GAS” từ ngày 21 tháng 5 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG và Condesate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, khí LNG, LPG và Condensate; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP
Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè,
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Tổng Công ty có 8 công ty con và 2 công ty liên kết, và tại 31 tháng 12 năm 2024 có 7 công ty con và 2 công ty liên kết, như được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	2025		2024	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất ống thép	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50	50,50	50,50	50,50
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	56,00	56,00	56,00	56,00
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Thành phố Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31	51,31	51,31	51,31
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94	52,94	52,94	52,94
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh kho cảng	61,00	61,00	61,00	61,00
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh các sản phẩm khí	100,00	100,00	-	-
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26	35,26	35,26	35,26
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00	29,00	29,00	29,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có Trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc) như sau:

Tên chi nhánh

Chi nhánh Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu (*)
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí
Công ty Dịch vụ Khí
Công ty Quản lý Dự án Khí
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ
Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn
Chi nhánh Khí Bắc Bộ
Chi nhánh Kinh doanh LNG
Chi nhánh Logistics (**)

Địa điểm hoạt động

Thành phố Hồ Chí Minh
Thành phố Hồ Chí Minh
Thành phố Hồ Chí Minh
Thành phố Hồ Chí Minh
Thành phố Hồ Chí Minh
Tỉnh Cà Mau
Thành phố Hồ Chí Minh
Thành phố Hải Phòng
Thành phố Hồ Chí Minh
Thành phố Hồ Chí Minh

(*) Ngày 21/11/2025, Tổng công ty Khí Việt Nam có Quyết định số 1265/QĐ-KVN về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu.

(**) Ngày 14/4/2025, Tổng công ty Khí Việt Nam có Quyết định số 430/QĐ-KVN về việc thành lập chi nhánh Logistics. Văn phòng đặt tại 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè, TP.HCM. Chi nhánh bắt đầu hoạt động từ ngày 01/12/2025.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 1.355 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.380 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày cuối năm tài chính. Theo đó, tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Tỷ giá mà Tổng Công ty áp dụng có sự khác biệt so với tỷ giá được quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với LPG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua hoặc xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính riêng tại ngày kết thúc năm tài chính, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

(b) Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong năm.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 13 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Công trình khí và các thiết bị khác	2 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
TSCĐ vô hình khác	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán tại Thuyết minh số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

Ngoài ra, chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Tổng Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, cách xác định số dư của khoản dự phòng là dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC của Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ để trích lập tối đa 10% của thu nhập chịu thuế TNDN trong năm tài chính để hình thành quỹ.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm tài chính.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

phần này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	1.224.982.713	1.427.575.947
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	393.346.718.846	853.798.235.482
- Các khoản tương đương tiền (i)	4.600.000.000.000	2.700.000.000.000
Cộng :	4.994.571.701.559	3.555.225.811.429

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii):	31.564.871.326.330	31.564.871.326.330	25.981.047.224.416	25.981.047.224.416
Cộng :	31.564.871.326.330	31.564.871.326.330	25.981.047.224.416	25.981.047.224.416

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2025	01/01/2025
- Bên thứ ba (*)	10.177.290.552.810	10.220.290.921.766
- Bên liên quan (Thuyết minh 36)	7.739.897.789.830	8.022.619.723.551
	17.917.188.342.640	18.242.910.645.317

(*) Chi tiết khách hàng bên thứ ba có số dư trọng yếu trong tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

+ Cty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh TCT Phát Điện 3 - CTCP	1.807.958.015.117	1.739.993.982.218
+ Công ty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân	1.550.460.929.794	581.197.066.994
+ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	-	1.167.715.968.932
+ Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	-	888.333.195.622
+ Công ty TNHH Gas Venus	545.632.820.948	889.851.457.494
+ Các khách hàng khác	6.273.238.786.951	4.953.199.250.506
	10.177.290.552.810	10.220.290.921.766
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(2.600.329.599.920)	(3.060.951.520.113)
+ Cty CP phát triển đô thị Dầu Khí (PVC-Mekong)	(56.212.500.000)	(56.212.500.000)
+ Tổng Cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	(1.244.968.259.038)	(1.357.507.424.100)
+ Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí	-	(80.501.867.926)
+ Cty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh TCT Phát Điện 3 - CTCP	(745.199.906.195)	(198.338.868.754)
+ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	-	(424.756.069.669)
+ Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	-	(380.763.481.424)
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	(78.583.590.399)	(80.380.606.148)
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	(66.755.500.521)	(66.755.500.521)
+ Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe)	(390.000.000.000)	(397.125.357.804)
+ Các khách hàng khác	(18.609.843.767)	(18.609.843.767)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
- Dự thu tiền bán khí và vận chuyển khí	5.931.895.898.660	3.574.489.048.502
- Phải thu tiền bảo lãnh (*)	390.000.000.000	397.125.337.804
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	350.133.382.491	280.416.419.811
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	56.212.500.000	56.212.500.000
- Phải thu khác	265.100.187.213	215.272.255.106
Cộng :	6.993.341.968.364	4.523.515.561.223

(*) Số dư này thể hiện khoản thanh toán theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 1183/KVN – TC ngày 6 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (“PV PIPE”) từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. NỢ XẤU

Đối tượng	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	66.755.500.521	-	66.755.500.521	-
- Cty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	390.000.000.000	-	397.125.357.804	-
- Tổng Cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	2.323.561.761.945	1.078.593.502.907	2.854.819.501.655	1.497.312.077.555
- Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí	-	-	166.434.013.615	85.932.145.689
- Cty Nhiệt điện Phú Mỹ CN TCT Phát Điện 3 - CTCP	745.199.906.195	-	401.217.852.660	202.878.983.906
- Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	-	-	1.010.735.528.862	585.979.459.193
- Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	-	-	888.333.195.622	507.569.714.198
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	93.898.840.627	15.315.250.228	95.169.438.358	14.788.832.210
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu Khí	56.212.500.000	-	56.212.500.000	-
- Các khách hàng khác	18.609.843.767	-	18.609.843.767	-
Cộng :	3.694.238.353.055	1.093.908.753.135	5.955.412.732.864	2.894.461.212.751

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	770.303.957.871	-	1.134.955.602.332	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	813.630.491.844	(157.333.891.897)	760.328.189.925	(113.014.149.550)
- Công cụ, dụng cụ :	1.077.276.671	-	2.129.870.537	-
- Chi phí SXKD dở dang :	5.023.502.087	-	796.111.091	-
- Thành phẩm :	109.746.968.536	-	176.598.546.042	-
- Hàng hóa :	2.084.517.570.695	-	2.079.285.575.847	-
- Hàng gửi đi bán :	39.103.151.660	-	91.701.951.759	-
Cộng :	3.823.402.919.364	(157.333.891.897)	4.245.795.847.533	(113.014.149.550)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
- Thuế xuất, nhập khẩu	97.037.465.093	18.947.720.153
- Các loại thuế khác	114.130.226	5.000.000
Cộng	97.151.595.319	18.952.720.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
- Chi phí mua bảo hiểm	1.382.759.763	1.072.857.394
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	16.680.731.478	3.333.333.331
- Các khoản khác	8.845.686.736	13.917.112.429
Cộng :	26.909.177.977	18.323.303.154





TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè,

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ

Năm 2025

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Công trình khí và các thiết bị khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2025	11.381.108.107.020	1.530.075.529.291	283.289.836.816	455.699.841.134	46.110.260.191.536	59.760.433.505.797
Tăng trong kỳ	33.420.943.453	57.369.637.027	4.262.707.400	37.196.568.976	247.846.069.386	380.095.926.242
Mua sắm mới	13.307.049.939	53.696.628.906	4.262.707.400	33.858.625.017	6.305.555.038	111.430.566.300
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	18.706.981.102	2.177.143.499	-	2.101.541.634	241.540.514.348	264.526.180.583
Phân loại lại	-	1.495.864.622	-	1.236.402.325	-	2.732.266.947
Tăng khác	1.406.912.412	-	-	-	-	1.406.912.412
Giảm trong năm	2.812.395.867	7.209.449.354	700.512.540	10.201.405.650	2.356.084.811	23.279.848.222
Thanh lý, nhượng bán	2.323.395.867	6.462.047.029	700.512.540	9.033.833.216	1.998.602.623	20.518.391.275
Phân loại lại	489.000.000	747.402.325	-	1.138.382.434	357.482.188	2.732.266.947
Điều chỉnh và khác	-	-	-	29.190.000	-	29.190.000
Số dư tại 31/12/2025	11.411.716.654.606	1.580.235.716.964	286.852.031.676	482.695.004.460	46.355.750.176.111	60.117.249.583.817
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ						
Số dư tại 01/01/2025	5.215.303.065.405	1.170.956.916.176	207.384.333.332	400.904.730.162	36.424.397.727.053	43.418.946.772.128
Tăng trong kỳ	413.486.564.508	93.029.929.723	17.925.997.619	37.016.103.735	2.089.125.405.299	2.650.584.000.884
Trích vào chi phí trong năm	413.463.022.490	92.146.187.431	17.925.997.619	36.232.637.653	2.089.113.270.885	2.648.881.116.078
Phân loại lại	-	883.742.292	-	611.456.822	-	1.495.199.114
Điều chỉnh và khác	23.542.018	-	-	172.009.260	12.134.414	207.685.692
Giảm trong năm	2.812.373.607	6.517.339.063	700.512.540	9.674.257.151	2.316.292.747	22.020.775.108
Thanh lý, nhượng bán	2.323.395.867	6.462.047.029	700.512.540	9.028.855.435	1.998.602.623	20.513.413.494
Phân loại lại	488.977.740	55.292.034	-	633.239.216	317.690.124	1.495.199.114
Điều chỉnh và khác	-	-	-	12.162.500	-	12.162.500
Số dư tại 31/12/2025	5.625.977.256.306	1.257.469.506.836	224.609.818.411	428.246.576.746	38.511.206.839.605	46.047.509.997.904
GTCL tại 01/01/2025	6.165.805.041.615	359.118.613.115	75.905.503.484	54.795.110.972	9.685.862.464.483	16.341.486.733.669
GTCL tại 31/12/2025	5.785.739.398.300	322.766.210.128	62.242.213.265	54.448.427.714	7.844.543.336.506	14.069.739.585.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2025	286.158.172.000	270.040.851.902	2.272.066.077	558.471.089.979
Tăng trong kỳ	-	22.775.467.500	1.783.936.740	24.559.404.240
Mua trong năm	-	22.775.467.500	1.783.936.740	24.559.404.240
Giảm trong năm	-	950.796.910	-	950.796.910
Thanh lý, nhượng bán	-	950.796.910	-	950.796.910
Số dư tại 31/12/2025	286.158.172.000	291.865.522.492	4.056.002.817	582.079.697.309
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUYỄN				
Số dư tại 01/01/2025	5.369.979.385	247.607.132.140	2.272.066.077	255.249.177.602
Tăng trong kỳ	329.648.855	14.023.453.979	22.457.541	14.375.560.375
Khấu hao trong năm	329.648.855	14.023.453.979	22.457.541	14.375.560.375
Giảm trong năm	-	950.796.910	-	950.796.910
Thanh lý, nhượng bán	-	950.796.910	-	950.796.910
Số dư tại 31/12/2025	5.699.628.240	260.679.789.209	2.294.523.618	268.673.941.067
GTCL tại 01/01/2025	280.788.192.615	22.433.719.762	-	303.221.912.377
GTCL tại 31/12/2025	280.458.543.760	31.185.733.283	1.761.479.199	313.405.756.242

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
- Chi tiết cho các công trình XDDB :	2.398.067.412.872	1.372.460.556.501
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	2.163.649.884.580	1.038.622.727.573
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	35.352.113.908	26.420.881.371
+ Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP	199.065.414.384	110.025.931.164
+ Dây chuyền cấp khí cho nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và 4	-	197.391.016.393
- Các công trình khác	128.725.396.754	39.064.408.864
Cộng :	2.526.792.809.626	1.411.524.965.365

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

		31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	51,31%	206.166.408.900	116.106.042.200	206.166.408.900	144.196.213.700
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.179.882.000.000	837.605.785.000	1.584.841.500.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	409.337.200.000	127.902.365.221	341.876.600.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	856.093.841.936	1.858.375.690.000	814.660.501.435
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	480.589.200.000	481.819.822.512	609.336.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	50.174.493.649	51.000.000.000	50.195.566.083
- Cty TNHH Kho Càng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG)	61,00%	183.000.000.000	177.940.931.800	183.000.000.000	178.904.861.496
- Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	100,00%	10.167.798.761	10.167.798.761	-	-
Cộng :		3.756.037.870.394	3.280.291.508.346	3.745.870.071.633	3.724.011.242.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	38.524.280.672	58.000.000.000	34.836.760.247
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	226.460.000.000	932.710.529.100	226.460.000.000	578.315.791.200
Cộng :	284.460.000.000	971.234.809.772	284.460.000.000	613.152.551.447

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phần dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM: 19.475.719.328 VND.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
- Chi phí thuê đất và thuê văn phòng	52.955.735.519	68.194.922.708
- Chênh lệch mua lại 20% vốn góp vào tòa nhà PVGAS Tower	139.154.992.696	143.178.751.516
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	15.859.296.051	20.790.181.400
- Vò bình Gas	234.743.034.983	416.719.496.903
- Chi phí bảo hiểm tài sản	72.801.456.675	65.887.613.158
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	57.890.520.110	127.359.144.254
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	2.122.645.029.982	2.259.101.296.936
- Chi phí quảng cáo	7.875.000.000	538.874.606
- Chi phí khác	117.282.270.740	86.152.705.580
Cộng	2.821.207.336.756	3.187.922.987.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba (*)	4.814.163.079.708	4.814.163.079.708	2.913.540.245.682	2.913.540.245.682
Bên liên quan (Thuyết minh 36)	4.174.763.353.664	4.174.763.353.664	2.713.532.226.265	2.713.532.226.265
Cộng:	8.988.926.433.372	8.988.926.433.372	5.627.072.471.947	5.627.072.471.947

(*) Chi tiết người bán bên thứ ba có số dư trọng yếu trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	1.258.364.671.992	1.258.364.671.992	-	-
+GUNVOR INTERNATIONAL B.V., AMSTERDAM, GENEVA BRANCH	1.007.643.273.659	1.007.643.273.659	-	-
+PetroChina International (Singapore) Pte. Ltd.	1.001.152.574.966	1.001.152.574.966	-	-
+PETCO TRADING LABUAN CO LTD	-	-	82.951.872.990	82.951.872.990
+SWISSCHEMGAS LTD	-	-	1.678.370.132.442	1.678.370.132.442
+APEX ENERGY INTERNATIONAL PTE., LTD	-	-	167.457.287.999	167.457.287.999
+ADNOC GLOBAL TRADING LTD	-	-	-	-
+ Các khách hàng khác	1.547.002.559.091	1.547.002.559.091	984.760.952.251	984.760.952.251
Cộng :	4.814.163.079.708	4.814.163.079.708	2.913.540.245.682	2.913.540.245.682

18. BIẾN ĐỘNG VỀ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế:	642.968.076.907	7.180.341.283.997	6.936.570.486.714	886.738.874.190
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	129.541.333.831	1.649.284.586.806	1.758.113.226.941	20.712.693.696
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.072.880.875.551	2.072.880.875.551	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(18.947.720.153)	436.884.823.286	514.974.568.226	(97.037.465.093)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	504.226.624.150	2.760.121.406.150	2.345.039.849.728	919.308.180.572
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(2.587.114)	54.059.328.270	54.069.815.616	(13.074.460)
- Thuế thu nhập cá nhân	28.075.561.704	158.641.517.834	142.958.673.698	43.758.405.840
- Thuế môn bài	-	24.462.946	24.462.946	-
- Các loại thuế khác	74.864.489	48.444.283.154	48.509.014.008	10.133.635
Cộng :	642.968.076.907	7.180.341.283.997	6.936.570.486.714	886.738.874.190

Trong đó:

	31/12/2025	01/01/2025
Phải nộp:		
- Thuế giá trị gia tăng	20.712.693.696	129.541.333.831
- Thuế TNDN	919.308.180.572	504.226.624.150
- Thuế thu nhập cá nhân	43.758.405.840	28.075.561.704
- Các loại thuế khác	111.189.401	77.277.375
Cộng	983.890.469.509	661.920.797.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
- Trích trước chi phí mua, thu gom, nén khí	3.617.764.192.983	2.550.653.533.136
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	117.178.284	133.321.861
- Chi phí lãi vay phải trả	18.571.953.877	23.390.263.643
- Chi phí trích trước của NDH Nam Côn Sơn	152.762.562.361	85.989.882.665
- Chi phí quảng cáo	65.291.498.046	5.110.005.453
- Phí thương hiệu phải trả PVN	137.947.027.072	126.688.868.798
- Chi phí phải trả khác	205.672.212.484	154.742.495.143
Cộng	4.198.126.625.107	2.946.708.370.699

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long	72.238.115.150	68.689.235.002
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	10.924.599.545	10.924.599.545
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	-	31.653.059.057
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	789.559.221	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.192.987.086	32.461.301.681
Cộng :	122.145.261.002	143.728.195.285

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	779.051.532.366	779.051.532.366	779.051.532.366	779.051.532.366
Cộng :	779.051.532.366	779.051.532.366	779.051.532.366	779.051.532.366

22. VAY DÀI HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	1.473.205.949.570	1.473.205.949.570	2.252.257.481.936	2.252.257.481.936
Cộng	1.473.205.949.570	1.473.205.949.570	2.252.257.481.936	2.252.257.481.936

Chỉ tiết các khoản vay theo Ngân Hàng.

Khoản vay có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XD CB.

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng Công thương Việt Nam	190.814.099.538	-	190.814.099.538	-
Ngân hàng Nông Nghiệp Phát Triển Nông Thôn (AGRIBANK)	171.483.262.166	-	171.483.262.166	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	379.854.116.805	-	379.854.116.805	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	731.054.471.061	-	731.054.471.061	-
Cộng	1.473.205.949.570	-	1.473.205.949.570	-



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè,

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ

Năm 2025

Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
Số dư đầu năm trước	22.967.398.470.000	246.727.266	23.700.087.492.741	6.073.988.895.882	11.383.054.668.103	64.124.776.253.992
- Tăng vốn trong năm	459.330.720.000				10.142.841.846.967	459.330.720.000
- Lợi nhuận trong năm						10.142.841.846.967
- Kết chuyển LNST chưa phân phối				11.383.054.668.103	(11.383.054.668.103)	-
- Trích lập quỹ ĐTPT			3.467.000.000.000	(3.467.000.000.000)		-
- Giảm vốn trong năm			(459.330.720.000)			(459.330.720.000)
- Chia cổ tức				(13.780.439.082.000)		(13.780.439.082.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(192.221.215.513)	(182.985.607.756)	(375.206.823.269)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý				(2.664.135.000)		(2.664.135.000)
- Điều chỉnh khác				(19.331.306.861)	-	(19.331.306.861)
Số dư cuối năm trước	23.426.729.190.000	246.727.266	26.707.756.772.741	(4.612.175.389)	9.959.856.239.211	60.089.976.753.829
Số dư đầu năm nay	23.426.729.190.000	246.727.266	26.707.756.772.741	(4.612.175.389)	9.959.856.239.211	60.089.976.753.829
- Lãi trong năm nay					11.233.714.478.209	11.233.714.478.209
- Phân loại				9.959.856.239.211	(9.959.856.239.211)	-
- Trích lập quỹ			3.042.852.554.090	(3.042.852.554.090)	-	-
- Tăng vốn Điều lệ	702.768.370.000	-	(702.768.370.000)			(4.919.613.129.900)
- Trả cổ tức				(4.919.613.129.900)	-	(4.919.613.129.900)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(192.520.561.010)	(187.753.084.383)	(380.273.645.393)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý				(2.860.092.391)		(2.860.092.391)
- Điều chỉnh khác				(34.364.112.178)	-	(34.364.112.178)
Số dư cuối kỳ	24.129.497.560.000	246.727.266	29.047.840.956.831	1.763.033.614.253	11.045.961.393.826	65.986.580.252.176

- Ngày 30/3/2023 Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam có Nghị Quyết số 1993/NQ-DKVN chấp thuận cho PV Gas tăng vốn điều lệ giai đoạn 5 năm (2021-2025). Trong tháng 9 năm 2025 PV GAS đã hoàn thành việc tăng vốn từ 23.426.729.190.000 đồng lên 24.129.497.560.000 đồng.

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (Tập đoàn Công nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam) sở hữu: 95,76%

- Các cổ đông khác: 4,24%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	2.412.949.756	2.342.672.919
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại :		
- USD	1.897.366,07	11.144.244,51
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí khô và LNG	17.641.287.100.334	9.385.013.061.844	53.578.550.069.931	42.129.524.650.034
- Doanh thu bán LPG	13.761.237.726.966	13.545.354.908.477	54.845.393.667.415	53.233.751.738.462
- Doanh thu bán condensate	225.339.464.241	77.428.546.379	965.997.702.786	1.000.531.302.354
- Doanh thu vận chuyển khí và condensate	688.884.666.220	857.146.522.680	2.389.370.062.789	2.750.393.495.768
- Doanh thu cho thuê văn phòng	29.590.448.976	29.105.946.000	117.758.977.781	114.367.159.501
- Doanh thu khác	144.757.432.588	50.456.013.995	352.293.176.711	173.182.942.029
Cộng	32.491.096.839.325	23.944.504.999.375	112.249.363.657.413	99.401.751.288.148

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí khô và LNG	15.305.334.363.301	7.248.739.489.803	43.818.288.407.699	32.725.623.975.810
- Giá vốn bán LPG	13.042.624.013.342	12.751.511.171.969	51.661.227.444.564	49.421.760.012.446
- Giá vốn bán condensate	111.970.139.809	94.905.920.246	515.847.175.340	651.679.940.380
- Giá vốn vận chuyển khí và condensate	309.767.501.483	110.890.974.195	601.058.625.707	425.325.880.403
- Giá vốn cho thuê văn phòng	16.856.806.104	12.934.971.005	57.270.692.071	51.090.581.037
- Giá vốn khác	178.861.533.293	14.061.905.768	270.191.896.378	36.386.706.451
Cộng	28.965.414.357.332	20.233.044.432.986	96.923.884.241.759	83.311.867.096.527

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	308.929.185.845	321.189.160.992	1.192.487.978.705	1.398.502.655.294
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	129.264.283.309	98.384.801.171	167.239.765.390	134.850.191.681
- Lãi chênh lệch tỷ giá	68.972.737.291	74.467.708.330	270.382.272.081	260.795.673.972
Cộng	507.166.206.445	494.041.670.493	1.630.110.016.176	1.794.148.520.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	42.317.861.019	54.295.646.663	185.837.047.236	310.319.540.421
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.861.896.092	81.941.406.870	158.724.851.704	328.684.456.354
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(44.135.858.796)	(4.404.159.145)	(44.135.858.796)	70.361.189.740
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	4.720.671.665
Cộng	25.043.898.315	131.832.894.388	300.426.040.144	714.085.858.180

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	303.816.832.069	332.787.761.078	1.174.064.531.066	1.330.842.533.587
- Chi phí quảng cáo	204.929.229.429	109.338.218.139	445.392.843.405	263.236.484.202
- Các khoản chi phí bán hàng khác	32.603.670.184	29.667.122.264	111.570.325.206	100.297.831.383
Cộng	541.349.731.682	471.793.101.481	1.731.027.699.677	1.694.376.849.172

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả PVN	14.120.669.919	53.918.092.209	137.947.027.072	125.220.481.471
- Chi an sinh xã hội	62.656.666.990	121.662.917.602	364.791.865.910	182.392.476.107
- Các khoản dự phòng	1.172.555.492.270	656.480.906.615	(460.621.920.193)	1.904.723.836.586
- Chi phí nhân viên quản lý	47.868.675.056	52.005.612.462	191.955.862.915	192.890.540.127
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.996.646.907	8.051.232.614	21.871.554.100	38.242.589.416
- Chi phí thuê văn phòng	15.232.998.343	13.647.236.924	50.764.328.766	54.728.966.909
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.599.513.520	18.342.335.183	92.445.823.594	81.263.077.871
- Các khoản chi phí QLDN khác	298.144.358.903	75.521.146.564	566.543.667.931	297.662.580.777
Cộng	1.656.175.021.908	999.629.480.173	965.698.210.095	2.877.124.549.264

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	27.656.945.900.459	18.865.554.643.942	91.714.052.178.713	77.815.740.142.278
- Chi phí nhân công	211.285.506.656	222.765.664.690	1.095.799.690.065	859.609.121.151
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	641.413.748.378	663.398.001.127	2.667.905.759.664	2.629.850.401.882
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	2.653.293.955.429	1.952.748.704.881	4.142.852.523.089	6.578.168.829.652
Cộng	31.162.939.110.922	21.704.467.014.640	99.620.610.151.531	87.883.368.494.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	529.465.522	36.505.926	629.873.704	1.386.025.703
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	7.639.200	15.358.065	12.868.380.510	23.266.404.391
- Thu nhập khác	7.013.680.381	999.691.276	42.333.666.323	15.618.847.237
Cộng	7.550.785.103	1.051.555.267	55.831.920.537	40.271.277.331

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	395.435.518	1.469.828.660	2.081.293.183	2.432.388.213
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	41.043.624	-	41.043.624	-
- Chi phí khác	32.684.010.055	10.371.730.854	62.054.029.700	21.315.561.696
Cộng	33.120.489.197	11.841.559.514	64.176.366.507	23.747.949.909

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	1.784.710.332.439	2.591.456.756.593	13.950.093.035.944	12.614.968.783.374
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	129.264.283.309	98.384.801.171	167.239.765.390	134.850.191.681
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.655.446.049.130	2.493.071.955.422	13.782.853.270.554	12.480.118.591.693
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	349.898.553.812	503.925.659.767	2.716.378.557.735	2.472.126.936.407
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	349.898.553.812	503.925.659.767	2.716.378.557.735	2.472.126.936.407

35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ IV/2025

CHỈ TIÊU	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Tỷ lệ so sánh 2025/2024
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV:	1.434.811.778.627	2.087.531.096.826	69%

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2025 bằng 69% so với Quý IV năm 2024, (giảm 31%) tương ứng giảm 652 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do:

+ Trong Quý IV/2025 PV GAS trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 1.172 tỷ đồng (trong khi đó Quý IV/2024 số trích dự phòng này là 656 tỷ đồng), trích Quỹ Phát triển KHCN 204 tỷ đồng, làm lợi nhuận giảm tương ứng.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	1.662.690.287.295	1.260.659.382.910
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	10.702.059.457.376	10.236.704.097.641
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	4.192.089.326.845	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	2.128.034.580.457	3.284.557.960.189
Công ty CP CNG Việt Nam	457.711.292.579	271.750.431.365
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.752.309.104.123	1.906.482.488.925
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	12.404.003.439.640	5.328.958.267.523
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	5.742.578.203.519	5.823.706.558.507
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.948.049.231.679	1.002.585.603.763
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	1.790.386.874	669.539.365.740
Liên doanh Vietsopetro	452.022.322.303	402.115.261.695
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	675.529.978.879	605.085.037.987
Tổng Cty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	15.909.976.368	61.203.535.565
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	42.500.725.942	2.278.071.355
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.030.650.887.132	9.811.643.089
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	5.256.981.056	1.422.483.167
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	-	7.812.378.437
	43.213.186.182.067	30.874.672.567.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	74.992.500.000	74.992.500.000
Công ty CP CNG Việt Nam	23.587.200.000	23.587.200.000
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	35.263.158.000	35.263.158.000
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	33.396.907.390	249.926.814
	167.239.765.390	134.092.784.814

Mua hàng hóa dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	23.895.665.406.582	20.623.387.438.184
Các công ty con		
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	7.185.584.377	10.081.156.822
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	1.079.666.664	1.069.851.516
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	4.307.795.385.827	4.153.568.690.359
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	385.052.241.064	884.602.150.758
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	347.350.839.478	481.069.196.199
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	197.792.672.920	406.537.204.073
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	382.290.258.460	381.701.312.652
Tổng công ty bảo hiểm PVI	184.110.413.829	168.806.217.999
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	63.115.738.828	58.193.480.054
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	5.290.977.679	4.676.092.095
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	7.009.888.479	1.711.633.817
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	2.948.797.208	8.136.394.000
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	7.630.700.000	11.396.238.166
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	46.563.830.115	58.046.942.916
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	31.365.991.500	6.411.902.860
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	1.445.121.426	17.859.305.413
	29.873.693.514.436	27.277.255.207.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan:**Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	164.122.013.687	158.795.190.163
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	948.238.754.552	1.979.805.929.683
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	400.588.948.466	879.215.276.670
Công ty CP CNG Việt Nam	110.888.427.995	119.699.245.674
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	371.854.666.967	434.242.486.505
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	4.003.339.296.287	4.126.951.970.843
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	234.943.929.163	114.749.860.820
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.130.161.405.747	34.633.970.725
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	94.362.646.364	96.082.399.722
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.168.422.997	41.164.356.623
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	14.994.483.517	35.756.754.303
Công ty Cổ Phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	366.821.103.344	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	3.996.795.380	1.522.281.820
	7.846.480.894.466	8.022.619.723.551

Trả trước cho người bán

	31/12/2025	01/01/2025
Các bên liên quan khác		
Tổng công ty thăm dò khai thác Dầu Khí (PVEP)	15.650.863.175	280.544.439.039
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	7.727.945.478	-
	23.378.808.653	280.544.439.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	169.525.832.044	176.924.764.595
Các công ty con		
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	459.901.518.871	490.326.856.675
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	1.188.073.815	7.258.292.235
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	918.367.811.228	-
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.479.880.143.631	1.223.384.508.202
Tổng công ty phân bón và hóa chất Dầu Khí - CTCP	370.491.743.542	517.570.446.789
Công ty Cổ Phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	378.143.322.791	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	69.473.052.000
Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	56.212.500.000	56.212.500.000
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	55.814.003.125
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	49.288.319.633	39.089.575.514
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	33.358.742.216	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.272.370.134	1.399.587.501
	4.917.630.377.905	2.637.453.586.636

Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Các bên liên quan khác		
CN Tập đoàn Dầu khí VN - Cty điều hành đường ống Tây Nam	1.022.101.585.245	445.948.514.436
	1.022.101.585.245	445.948.514.436



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	3.431.564.032.744	1.718.041.082.262
Các bên liên quan khác		
Cty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	470.090.343.393	669.101.850.561
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	55.283.448.037	174.759.616.079
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	44.225.794.902	9.439.692.330
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	161.418.925.807	119.447.823.029
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	6.943.338.119	8.178.700.226
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	1.569.106.450	3.996.856.400
Tổng Cty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	3.236.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	4.392.270.672
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	2.107.633.072	1.875.856.459
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	1.560.731.140	1.061.701.602
	4.174.763.353.664	2.713.532.226.265

Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	3.123.485.000	-
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	10.955.921.301	10.924.599.545
Tổng công ty bảo hiểm PVI	10.911.142.959	-
Tổng Cty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.236.776.645	-
Tổng Công Ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ Phần	2.146.171.845	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.934.461.892	-
	32.307.959.642	10.924.599.545

Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	3.021.686.720.077	1.927.185.196.764
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	18.761.672.854	39.838.493.862
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	16.491.181.459
	3.040.448.392.931	1.983.514.872.085

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Các bên liên quan khác		
Nghân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCombank)	1.300.000.000.000	900.000.000.000

37. Báo cáo bộ phận :**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Trong năm 2025, Tổng Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí và các sản phẩm khí và cung cấp dịch vụ vận chuyển khí và condensate. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh lần lượt là 470 tỷ đồng và 141 tỷ đồng (năm 2024: 287 tỷ đồng và 197 tỷ đồng), chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 25 và 26.

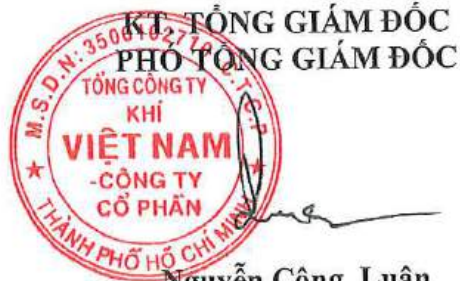
Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Trong kỳ kế toán, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Nguyễn Anh Tuấn**Nguyễn Công Luận**

**VIETNAM NATIONAL INDUSTRY – ENERGY GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**



**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED
31 DECEMBER 2025**



SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

ASSETS	Code	Note	31/12/2025	01/01/2025
A. CURRENT ASSETS	100		63,252,590,248,684	54,057,070,324,400
I. Cash and cash equivalents	110	3	4,994,571,701,559	3,555,225,811,429
1. Cash	111		394,571,701,559	855,225,811,429
2. Cash equivalents	112		4,600,000,000,000	2,700,000,000,000
II. Short-term investments	120	4	31,564,871,326,330	25,981,047,224,416
1. Investments held to maturity	123		31,564,871,326,330	25,981,047,224,416
III. Accounts receivable	130		22,353,223,767,096	20,045,602,897,653
1. Receivables from customers	131	5	17,917,188,342,640	18,242,910,645,317
2. Short-term prepayments to suppliers	132		43,023,056,012	340,128,211,226
3. Other short-term receivables	136	6	6,993,341,968,364	4,523,515,561,223
4. Short-term allowances for doubtful debts	137		(2,600,329,599,920)	(3,060,951,520,113)
IV. Inventories	140	8	3,666,069,027,467	4,132,781,697,983
1. Inventories	141		3,823,402,919,364	4,245,795,847,533
2. Provision for decline in value of inventories	149		(157,333,891,897)	(113,014,149,550)
V. Other current assets	150		673,854,426,232	342,412,692,919
1. Short-term prepayments	151	10	26,909,177,977	18,323,303,154
2. Deductible VAT	152		549,793,652,936	305,136,669,612
3. Taxes and other receivables from government budget	153	9	97,151,595,319	18,952,720,153
B. LONG-TERM ASSETS	200		23,838,030,394,952	24,724,875,932,737
I. Long-term receivables	210		1,094,029,177,964	522,167,263,371
1. Long-term prepayments to suppliers	212		66,106,076,719	70,495,232,935
2. Other long-term receivables	216		1,027,923,101,245	451,672,030,436
II. Fixed assets	220		14,383,145,342,155	16,644,708,646,046
1. Tangible fixed assets	221	11	14,069,739,585,913	16,341,486,733,669
- Cost of Tangible fixed assets	222		60,117,249,583,817	59,760,433,505,797
- Accumulated depreciation of Tangible assets	223		(46,047,509,997,904)	(43,418,946,772,128)
2. Intangible fixed assets	227	12	313,405,756,242	303,221,912,377
- Cost of Intangible fixed assets	228		582,079,697,309	558,471,089,979
- Accumulated amortisation of Intangible assets	229		(268,673,941,067)	(255,249,177,602)
III. Long-term assets in progress	240		2,526,792,809,626	1,411,524,965,365
1. Construction in progress	242	13	2,526,792,809,626	1,411,524,965,365
IV. Long-term investments	250		3,012,855,728,451	2,958,552,070,894
1. Investments in subsidiaries	251	14	3,756,037,870,394	3,745,870,071,633
2. Investments in associates, joint ventures	252	15	284,460,000,000	284,460,000,000
3. Provision for long-term investments	254		(1,027,642,141,943)	(1,071,778,000,739)
V. Other long-term assets	260		2,821,207,336,756	3,187,922,987,061
1. Long-term prepayments	261	16	2,821,207,336,756	3,187,922,987,061
TOTAL ASSETS	270		87,090,620,643,636	78,781,946,257,137



RESOURCES	Code	Note	31/12/2025	01/01/2025
A. LIABILITIES	300		21,104,040,391,460	18,691,969,503,308
I. Short-term liabilities	310		16,255,303,608,087	13,459,021,155,594
1. Trade accounts payable	311	17	8,988,926,433,372	5,627,072,471,947
2. Advance from customer	312		68,969,142,545	86,364,083,615
3. Taxes and other payables to the State Budget	313	18	983,890,469,509	661,920,797,060
4. Payable to employees	314		383,749,060,978	349,093,330,262
5. Accrued expenses	315	19	4,198,126,625,107	2,946,708,370,699
6. Short-term unearned revenue	318		23,719,432,724	2,239,861,135,272
7. Other short-term payables	319	20	122,145,261,002	143,728,195,285
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	21	779,051,532,366	779,051,532,366
9. Bonus and Welfare fund	322		706,725,650,484	625,221,239,088
II. Long-term liabilities	330		4,848,736,783,373	5,232,948,347,714
1. Other long-term payables	337		15,113,055,912	9,544,416,391
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	22	1,473,205,949,570	2,252,257,481,936
3. Long-term provisions	342		3,123,544,625,662	2,935,663,434,888
4. Fund for science and technology development	343		236,873,152,229	35,483,014,499
B. OWNER'S EQUITY	400		65,986,580,252,176	60,089,976,753,829
I. Owner's equity	410	23	65,986,580,252,176	60,089,976,753,829
1. Contributed capital	411		24,129,497,560,000	23,426,729,190,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		24,129,497,560,000	23,426,729,190,000
- Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		246,727,266	246,727,266
3. Investment and development funds	418		29,047,840,956,831	26,707,756,772,741
4. Undistributed earnings	421		12,808,995,008,079	9,955,244,063,822
- Undistributed post-tax profits of the previous years	421a		1,763,033,614,253	(4,612,175,389)
- Post-tax profit of current year	421b		11,045,961,393,826	9,959,856,239,211
TOTAL SOURCES	440		87,090,620,643,636	78,781,946,257,137


Dang Thi Hong Yen
Preparer


Nguyen Anh Tuan
Chief Accountant




Nguyen Cong Luan
Vice President
23 January 2026



SEPARATE INCOME STATEMENT

Description	Code	Note	4 th Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
			Current year	Previous year	2025 VND	2024 VND
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	25	32,491,096,839,325	23,944,504,999,375	112,249,363,657,413	99,401,751,288,148
2. Sales deductions	2		-	-	-	-
3. Net revenues from sales and services rendered (10 = 01 - 03)	10		32,491,096,839,325	23,944,504,999,375	112,249,363,657,413	99,401,751,288,148
4. Cost of goods sold and services rendered	11	26	28,965,414,357,332	20,233,044,432,986	96,923,884,241,759	83,311,867,096,527
5. Gross profit/(loss) from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		3,525,682,481,993	3,711,460,566,389	15,325,479,415,654	16,089,884,191,621
6. Financial income	21	27	507,166,206,445	494,041,670,493	1,630,110,016,176	1,794,148,520,947
7. Financial expenses	22	28	25,043,898,315	131,832,894,388	300,426,040,144	714,085,858,180
- In which: Interest expenses	23		42,317,861,019	54,295,646,663	185,837,047,236	310,319,540,421
8. Selling expenses	25	29	541,349,731,682	471,793,101,481	1,731,027,699,677	1,694,376,849,172
9. General administration expenses	26	30	1,656,175,021,908	999,629,480,173	965,698,210,095	2,877,124,549,264
10. Net operating profit/(loss) [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		1,810,280,036,533	2,602,246,760,840	13,958,437,481,914	12,598,445,455,952
11. Other income	31	32	7,550,785,103	1,051,555,267	55,831,920,537	40,271,277,331
12. Other expenses	32	33	33,120,489,197	11,841,559,514	64,176,366,507	23,747,949,909
13. Other profit/(loss) (40=31-32)	40		(25,569,704,094)	(10,790,004,247)	(8,344,445,970)	16,523,327,422
14. Total net profit before tax (50=30+40)	50		1,784,710,332,439	2,591,456,756,593	13,950,093,035,944	12,614,968,783,374
15. Business income tax - current	51	34	349,898,553,812	503,925,659,767	2,716,378,557,735	2,472,126,936,407
16. Business income tax - deferred	52		-	-	-	-
17. Net profit/(loss) after tax (60=50-51-52)	60		1,434,811,778,627	2,087,531,096,826	11,233,714,478,209	10,142,841,846,967
18. Earnings per share	70		575	872	4,578	4,251



(Signature)

Dang Thi Hong Yen
Preparer

Nguyen Anh Tuan
Chief Accountant

Nguyen Cong Luan
Vice President
23 January 2026

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the period from 01 January 2025 to 31 December 2025

ITEMS	Codes	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	13,950,093,035,944	12,614,968,783,374
2. Adjustments for:		-	-
Depreciation and amortization of assets	02	2,662,841,305,069	2,635,847,031,782
Provisions	03	(272,556,845,868)	2,167,867,201,301
Unrealised foreign exchange difference	04	(46,758,145,305)	3,355,029,350
Profit from investing activities	05	(1,358,271,346,835)	(1,533,352,846,975)
Interest expense	06	185,837,047,236	310,319,540,421
Other adjustments	07	-	-
3. Operating losses before movements in working capital	08	15,121,185,050,241	16,199,004,739,253
Decrease/(increase) in receivables	09	(2,166,551,088,095)	(4,562,085,704,674)
(Increase)/decrease in inventories	10	422,392,928,169	(554,898,912,477)
(Decrease)/increase in payables	11	2,503,640,008,482	336,816,393,119
(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	358,129,775,482	(193,835,066,626)
Decrease in trading securities	13	-	-
Interest paid	14	(190,655,357,002)	(332,049,874,468)
Business income tax paid	15	(2,345,039,849,728)	(2,523,894,531,111)
Other receipts from operating activities	16	-	157,716,806,010
Other payments on operating activities	17	(69,604,674,421)	(426,806,162,643)
Net cash inflows from operating activities	20	13,633,496,793,128	8,099,967,686,383
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchases of fixed assets and other long-term assets	21	(2,191,048,892,156)	(1,641,386,946,922)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and long-term assets	22	-	1,386,025,703
3. Loans granted, purchases of debt instruments of other entities	23	(45,779,833,161,271)	(44,711,890,195,248)
4. Collection of loans, proceeds from sales of debt instruments of other entities	24	40,196,009,059,357	52,867,316,706,510
5. Investments in other entities	25	(10,167,798,761)	-
6. Proceeds from investment in other entities	26	-	-
7. Dividends and interest received	27	1,290,010,781,415	1,834,448,191,358
Net cash (used in) investing activities	30	(6,495,030,011,416)	8,349,873,781,401
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from issue of shares and capital contribution	31	-	-
2. Payments for share returns and repurchases	33	-	-
3. Proceeds from borrowings	33	-	1,634,494,780,485
4. Repayments of borrowings	34	(779,051,532,366)	(4,402,368,883,947)
5. Finance lease principal repayments	34	-	-
6. Dividends paid	36	(4,918,823,570,679)	(13,780,439,082,000)
Net cash outflows from financing activities	40	(5,697,875,103,045)	(16,548,313,185,462)
Net cash flows during the fiscal year	50	1,440,591,678,667	(98,471,717,678)
Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year	60	3,555,225,811,429	3,649,309,062,679
Effect of exchange rate fluctuations	61	(1,245,788,537)	4,388,466,428
Cash and cash equivalents at the end of fiscal year	70	4,994,831,701,559	3,555,225,811,429

Dang Thi Hong Yen
Preparer

Nguyen Anh Tuan
Chief Accountant

Nguyen Cong Luan
Vice president
23 January 2026



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2025

1 GENERAL INFORMATION

PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (“the Corporation”), formerly known as PetroVietnam Gas Corporation - One Member Company Limited, is a subsidiary of Vietnam Oil and Gas Group which was established in accordance with Decision No. 2232/QĐ-DKVN dated 18 July 2007 issued by Vietnam Oil and Gas Group and the first Enterprise registration certificate No. 3500102710 dated 13 December 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

PetroVietnam Gas Corporation - One Member Company Limited was officially transformed into PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation in accordance with Enterprise registration certificate dated 16 May 2011 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. On 10 January 2025, the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City issued the 21st amended Enterprise registration certificate No. 3500102710 to increase charter capital of the Corporation from VND22,967.4 billion to VND23,426.7 billion. In September 2025, the Corporation completed the charter capital increase from VND23,426.7 billion to VND24,129.4 billion.

The Corporation's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with the ticker symbol “GAS” from 21 May 2012.

The registered principal business activities of the Corporation includes: collecting, transporting, storing gas and gas products; producing fuel gas, distributing gaseous fuel through pipelines, specifically processing gas and gas products; wholesaling solid, liquid and gaseous fuel and other relevant products, specifically distributing and trading dry gas, LNG, CNG, LPG and Condensate; importing and exporting dry gas, LNG, LPG and Condensate; performing other relevant construction activities, specifically investing, constructing, managing, maintaining, repairing gas and gas related construction works and projects; real estate business; investing in infrastructure for distribution systems of dry and liquid gas at source from supply to wholesale and retail distribution; transporting cargo by road, specifically providing transport services and means of transport using gas, transporting gas products (doing business in gas product transportation).

The principal activities of the Corporation are to collect, import, transport, store, process, distribute and trade gas and gas products.

The normal business cycle of the Corporation is 12 months.



As at 31 December 2025 the Corporation had 8 subsidiaries and 2 associates, and as at 31 December 2024 had 7 subsidiaries and 2 associates, as follows:

Company name	Place of incorporation	Principal activities	2025		2024	
			Ownership %	Voting rights %	Ownership %	Voting rights %
Subsidiaries						
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	Dong Thap Province	Manufacturing steel pipes	99.99	99.99	99.99	99.99
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Distributing low pressure gas	50.50	50.50	50.50	50.50
CNG Vietnam Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Manufacturing natural gas	56.00	56.00	56.00	56.00
Petro Vietnam LPG Joint Stock Company	Ha Noi City	Distributing liquefied petroleum gas	51.31	51.31	51.31	51.31
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Providing pipe coating services	52.94	52.94	52.94	52.94
LNG Vietnam Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Manufacturing natural gas	51.00	51.00	51.00	51.00
Son My LNG Terminal Limited Liability Company	Lam Dong Province	Processing natural gas	61.00	61.00	61.00	61.00
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	Trading natural gas	100.00	100.00	-	-
Associates						
Southern Gas Trading Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Distributing liquefied petroleum gas	35.26	35.26	35.26	35.26
PVGazprom Natural Gas for Vehicles Company Limited	Ho Chi Minh City	Trading gas	29.00	29.00	29.00	29.00

As at 31 December 2025, the Corporation had a Head Office in Ho Chi Minh city and 10 dependent accounting branches (as at 31 December 2024: 9 dependent accounting branches) as follows:

Branch name	Place of operation
PetroVietnam Gas South East Transmission Branch	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Vung Tau Processing Branch (*)	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Trading Branch	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Services Branch	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Projects Management Branch	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas South West Branch	Ca Mau Province
Nam Con Son Gas Pipelines Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Northern Branch	Hai Phong City
PetroVietnam Gas LNG Trading Branch	Ho Chi Minh City
Logistics Branch (**)	Ho Chi Minh City

(*) On November 21, 2025, PetroVietnam Gas Corporation issued Decision No. 1265/QD-KVN regarding the termination of operations of the Vung Tau Gas Processing branch.

(**) On April 14, 2025, PetroVietnam Gas Corporation issued Decision No. 430/QD-KVN on the establishment of a Logistics branch. The office is located at 673 Nguyen Huu Tho, Nha Be Ward, Ho Chi Minh City. Currently, the Logistics branch is in the process of completing procedures to start operations.

As at 31 December 2025, the Corporation had 1,355 employees (as at 31 December 2024: 1,380 employees).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of the separate financial statements

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements. The separate financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the separate financial position and separate results of operations and separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The separate financial statements in Vietnamese language are the official separate statutory financial statements of the Corporation. The separate financial statements in English language have been translated from the Vietnamese version of separate financial statements.

Separately, the Corporation has prepared consolidated financial statements for the Corporation and its subsidiaries in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. In the consolidated financial statements, subsidiary undertakings, which are those companies over which the Corporation has the power to govern the financial and operating policies, have been fully consolidated.

Users of these separate financial statements of the Corporation should read them together with the consolidated financial statements of the Corporation and its subsidiaries for the year ended 31 December 2023 in order to obtain full information of the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Corporation and its subsidiaries.

2.2 Fiscal year

The Corporation's fiscal year is from 1 January to 31 December.

2.3 Currency

The separate financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND" or "Dong"), which is the Corporation's accounting currency.

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the separate income statement.

In accordance with the Official Letter No. 4360/DKVN-TCKT dated 31 December 2015 and the Official Letter No. 3124/DKVN-TCKT dated 13 May 2015 issued by Vietnam Oil and Gas Group, the Corporation shall apply the buying rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam to convert monetary items denominated in foreign currencies at year end. Accordingly, monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the separate balance sheet date are respectively translated at this exchange rate. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the separate income statement. This exchange rate applied is different from the exchange rate regulated in the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 November 2014 of the Ministry of Finance guiding the accounting regimes for enterprises. The Board of Management assesses that the difference in applying the exchange rate does not materially affect the separate financial statements.

2.5 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2.6 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the estimated loss that may arise. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

2.7 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the first-in first-out method for externally purchased LPG and the weighted average method for others and includes all costs of purchase and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Corporation applies the perpetual method for inventories.

Provision is made, where necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

2.8 Investments

(a) Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Corporation has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits at banks. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

(b) Investments in subsidiaries

Subsidiaries are all entities whose financial and operating policies the Corporation has the power to govern in order to gain future benefits from their activities, generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Corporation controls another entity.

Investments in subsidiaries are initially recorded at cost of acquisition including purchase cost or capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investment. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

(c) Investments in associates

Associates are investments that the Corporation has significant influence but not control over and the Corporation would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee.

Investments in associates are initially recorded at cost of acquisition including purchase cost or capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investment. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at year end.

(d) Provision for investments in subsidiaries and associates

Provision for investments in subsidiaries and associates is made when there is a diminution in value of the investments at year end.

Provision for investments in subsidiaries and associates is calculated based on the loss of investees.



Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2.9 Business cooperation contract (“BCC”)

A business cooperation contract is a contract between the Corporation and other parties to carry out specific business activities without establishing a new legal entity. These activities are jointly controlled by the parties under the BCC or controlled by one of the parties. The BCC is based on jointly controlled assets or shares of post-tax profits. The parties in a BCC may agree to share revenue, products or profit after tax.

(a) BCC with jointly controlled assets

Jointly controlled assets under BCC are any assets which are purchased or constructed by the parties for their benefits as set out in the BCC. The Corporation recognises its proportionate share of the assets on the separate financial statements at the separate balance sheet date, its proportionate share of the products or revenue from the usage of the jointly controlled assets, and the agreed share of the expenses on the separate financial statements during the fiscal year.

(b) BCC in the form of shared profits after tax

A BCC in the form of shares of profits after tax is jointly controlled which states that each party is entitled to profits when the BCC is profitable and is required to bear losses when the BCC is loss making, in substance, the BCC parties share revenue and expense because each party can jointly control the operation and cash flows of the BCC. The Corporation is required to recognise the entire revenue and expenses arising from the BCC, and then allocate the proportionate shares of revenue and expenses to the other parties in the year.

2.10 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to their suitable conditions for their intended use. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, they are charged to the separate income statement when incurred in the year.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the separate financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Buildings and structures	3 - 50 years
Machinery and equipment	3 - 10 years
Motor vehicles	3 - 13 years
Office equipment	3 - 10 years
Gas construction and other equipment	2 - 20 years
Computer software	3 - 6 years
Other intangible fixed assets	3 years

Land use rights comprise of land use rights granted by the State for which land use fees are collected.

Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of its purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are stated at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount and are recognised as income or expense in the separate income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and comprise of such necessary costs to newly construct, to repair and maintain, to upgrade, to renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment; project management expenditure; construction consulting expenditure; and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.11 Operating leases

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.12 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the separate balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated using the straight-line method over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are not recorded as intangible assets as described in Note 2.10 are recorded as prepaid expenses, and allocated using the straight-line method over the prepaid lease term.

In addition, prepaid expenses comprise the purchased gas expenses under underwriting contract which are calculated based on the difference between the underwritten expenses and the incurred expenses that below the underwritten level.

2.13 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables including non-trade payables, and not relating to purchase of goods and services.

Payables are classified as short-term and long-term payables on the separate balance sheet based on remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.



2.14 Borrowings

Borrowings include borrowings from banks.

Borrowings are classified into short-term and long-term on the separate balance sheet based on remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Corporation determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Corporation's borrowings that are outstanding during the year, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the separate income statement when incurred.

2.15 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for, due to pending invoice or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the year.

2.16 Provisions

Provisions are recognised when the Corporation has a present legal or constructive obligation as a result of past events; it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.17 Provision for dismantling and restoration costs

The Corporation makes provision for dismantling and restoration costs incurred when returning the premises and leased land in accordance with the Decision No. 49/2017/QĐ-TTg dated 21 December 2017 of the Prime Minister on decommissioning of gas construction, equipment and transportation. Accordingly, the provision of dismantling and restoration costs is determined based on budget approved by the Ministry of Industry and Trade.

2.18 Unearned revenue

Unearned revenue mainly relates to the underwriting contracts which is calculated based on the difference between the underwritten sales and the incurred sales that below the underwritten level. The Corporation records the future obligations that the Corporation has to fulfil as unearned revenue. Unearned revenue is recognised as revenue in the separate income statement to the extent that the recognition criteria have been met.

2.19 Fund for scientific and technological development

The scientific and technological development fund is established to create a source of investment for scientific and technological activities of the Corporation. The fund is formed of the Corporation's development and technological innovation needs and is recognised in the separate income statement in accordance with the Joint Circular No. 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC of the Ministry of Finance dated 28 June 2016. Accordingly, the Corporation bases on the



need to use capital sources for scientific and technological activities to set up up to 10% of the taxable income in the year to form the fund.

2.20 Capital and reserves

Owners' capital of the shareholders is recorded according to the actual amounts contributed at the par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares; and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Undistributed earnings record the Corporation's profit after CIT at the reporting date.

2.21 Appropriation of profit

According to the Corporation's Charter, dividends are recognised as a liability in the Corporation's separate financial statements in the year based on the closing date of shareholders list according to the Resolution of the Board of Directors after the dividends payment plan is approved at the General Meeting of Shareholders.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after appropriation to funds in accordance with the Corporation's Charter and Vietnamese regulations.

The Corporation's funds are as below:

(a) Investment and development fund

Investment and development fund is appropriated from profit after CIT of the Corporation and approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders. This fund is set aside for the use in the Corporation's expansion of its operation or in-depth investments.

(b) Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is appropriated from the Corporation's profit after CIT and approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the separate balance sheet. This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees' benefits.

2.22 Revenue recognition

(a) Revenue from sales of goods

Revenue from sale of goods is recognised in the separate income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sale obligation.

(b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the separate income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- The percentage of completion of the transaction at the separate balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period when both conditions below are simultaneously satisfied:

- It is probable that economic benefits will be generated; and
- Income can be measured reliably.

(d) Dividends and profits income

Income from dividends and profits is recognised when the Corporation has established the receiving right from investees.

2.23 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises sold and services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis.

2.24 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including interest expense, provision for diminution in value of investments and losses from foreign exchange differences.

2.25 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products, goods and providing services.

2.26 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes of the Corporation.

2.27 Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.



Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the separate balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2.28 Earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the profit after tax attributable to shareholders after deducting the amount appropriated to bonus and welfare fund by the weighted average number of ordinary shares in circulation during the year, excluding ordinary shares repurchased by the Corporation and held as treasury shares.

Diluted earnings per share is calculated by dividing the profit after tax attributable to shareholders after deducting the amount appropriated to bonus and welfare fund by the weighted average number of ordinary shares in circulation during the year and the ordinary shares expected to be issued.

2.29 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Corporation, including holding companies, subsidiaries, associates and fellow group subsidiaries are related parties of the Corporation. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Corporation that gives them significant influence over the Corporation, key management personnel, including the Board of Directors and the Board of Management of the Corporation and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Corporation considers the substance of the relationships, not merely the legal form.

2.30 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Corporation engaged in sales of goods or rendering of services (“business segment”), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment (“geographical segment”). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. A reportable segment is the Corporation’s business segment or the Corporation’s geographical segment.

2.31 Critical accounting estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenue and expense during the financial year.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial

impact on the Corporation and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

3. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025	01/01/2025
- Cash on hand	1,224,982,713	1,427,575,947
- Cash at banks	393,346,718,846	853,798,235,482
- Cash equivalents (i)	4,600,000,000,000	2,700,000,000,000
	4,994,571,701,559	3,555,225,811,429

(i) cash equivalents represent bank term deposits with original maturity of 3 months or less.

4. SHORTS-TERM INVESTMENTS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii):	31,564,871,326,330	31,564,871,326,330	25,981,047,224,416	25,981,047,224,416
Cộng :	31,564,871,326,330	31,564,871,326,330	25,981,047,224,416	25,981,047,224,416

5. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE



	31/12/2025	01/01/2025
- Third parties (*)	10,177,290,552,810	10,220,290,921,766
- Related parties (Note 36)	7,739,897,789,830	8,022,619,723,551
	17,917,188,342,640	18,242,910,645,317

(*) Details for material third party customers of the total balance of short-term trade account receivable are as follows:

+ Phu My Thermal Power Company	1,807,958,015,117	1,739,993,982,218
+ Tran Hong Quan Petroleum Company Limited	1,550,460,929,794	581,197,066,994
+ Mekong Energy Limited Company	-	1,167,715,968,932
+ BOT Phu My 3 Power Company Limited	-	888,333,195,622
+ Gas Venus Limited Company	545,632,820,948	889,851,457,494
+ Others	6,273,238,786,951	4,953,199,250,506
	10,177,290,552,810	10,220,290,921,766
Short-term allowances for doubtful debts:	(2,600,329,599,920)	(3,060,951,520,113)
+ PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company (PVC-Mekong)	(56,212,500,000)	(56,212,500,000)
+ PetroVietnam Power Corporation	(1,244,968,259,038)	(1,357,507,424,100)
+ PetroVietnam Exploration Production Corporation	-	(80,501,867,926)
+ Phu My Thermal Power Company	(745,199,906,195)	(198,338,868,754)
+ MeKong Energy Company Limited	-	(424,756,069,669)
+ Phu My 3 BOT Power Company Limited	-	(380,763,481,424)
+ PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	(78,583,590,399)	(80,380,606,148)
+ Thanh Tai-Long An Production-Services-Trading-Construction Joint Stock Company	(66,755,500,521)	(66,755,500,521)
+ PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	(390,000,000,000)	(397,125,357,804)
+ Others	(18,609,843,767)	(18,609,843,767)

6. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	31/12/2025	01/01/2025
- Accrued revenue from selling and transporting gas	5,931,895,898,660	3,574,489,048,502
- Receivables from loan guarantees (*)	390,000,000,000	397,125,337,804
- Accrued interest income from term deposits	350,133,382,491	280,416,419,811
- Receivables from PVC-Mekong for construction contract of office for lease in Bac Lieu province	56,212,500,000	56,212,500,000
- Others	265,100,187,213	215,272,255,106
	6,993,341,968,364	4,523,515,561,223

(*) The balance represents the payments under Loan Guarantee Certificate No. 1183/KVN - TC dated 6 June 2014 issued by the Corporation for a loan granted to PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company ("PV PIPE") by Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank – Ho Chi Minh Branch and Joint Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ky Dong Branch.

7. DOUBTFUL DEBTS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
- Thanh Tai-Long An Production-Services-Trading-Construction Joint Stock Company	66,755,500,521	-	66,755,500,521	-
- PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	390,000,000,000	-	397,125,357,804	-
- PetroVietnam Power Corporation	2,323,561,761,945	1,078,593,502,907	2,854,819,501,655	1,497,312,077,555
- PetroVietnam Exploration Production Corporation	-	-	166,434,013,615	85,932,145,689
- Phu My Thermal Power Company	745,199,906,195	-	401,217,852,660	202,878,983,906
- MeKong Energy Company Limited	-	-	1,010,735,528,862	585,979,459,193
- Phu My 3 BOT Power Company Limited	-	-	888,333,195,622	507,569,714,198
- PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	93,898,840,627	15,315,250,228	95,169,438,358	14,788,832,210
- PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company	56,212,500,000	-	56,212,500,000	-
- Others	18,609,843,767	-	18,609,843,767	-
	3,694,238,353,055	1,093,908,753,135	5,955,412,732,864	2,894,461,212,751

Recoverable amount are determined by cost of account receivables minus provisions for doubtful debts established as at the preparation date of financial statements.

8. INVENTORIES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Goods in transit	770,303,957,871	-	1,134,955,602,332	-
- Raw materials	813,630,491,844	(157,333,891,897)	760,328,189,925	(113,014,149,550)
- Tools and supplies	1,077,276,671	-	2,129,870,537	-
- Work in progress	5,023,502,087	-	796,111,091	-
- Finished goods	109,746,968,536	-	176,598,546,042	-
- Merchandise	2,084,517,570,695	-	2,079,285,575,847	-
- Goods on consignment	39,103,151,660	-	91,701,951,759	-
	3,823,402,919,364	(157,333,891,897)	4,245,795,847,533	(113,014,149,550)

9. TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM THE STATE

	31/12/2025	01/01/2025
- Import tax	97,037,465,093	18,947,720,153
- Others	114,130,226	5,000,000
	97,151,595,319	18,952,720,153

10. SHORT-TERM PREPAID EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
- Insurance	1,382,759,763	1,072,857,394
- Media and advertising	16,680,731,478	3,333,333,331
- Others	8,845,686,736	13,917,112,429
	26,909,177,977	18,323,303,154



11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Gas constructions and other equipment	Total
Historical cost						
As at 1 January 2025	11,381,108,107,020	1,530,075,529,291	283,289,836,816	455,699,841,134	46,110,260,191,536	59,760,433,505,797
New purchases	13,307,049,939	53,696,628,906	4,262,707,400	33,858,625,017	6,305,555,038	111,430,566,300
Transfers from construction in progress	18,706,981,102	2,177,143,499	-	2,101,541,634	241,540,514,348	264,526,180,583
Reclassification	-	1,495,864,622	-	1,236,402,325	-	2,732,266,947
Other increases	1,406,912,412	-	-	-	-	1,406,912,412
Disposals/written-off	(2,323,395,867)	(6,462,047,029)	(700,512,540)	(9,033,833,216)	(1,998,602,623)	(20,518,391,275)
Reclassification	(489,000,000)	(747,402,325)	-	(1,138,382,434)	(357,482,188)	(2,732,266,947)
Other decreases	-	-	-	(29,190,000)	-	(29,190,000)
As at 31 December 2025	11,411,716,654,606	1,580,235,716,964	286,852,031,676	482,695,004,460	46,355,750,176,111	60,117,249,583,817
Accumulated depreciation						
As at 1 January 2025	5,215,303,065,405	1,170,956,916,176	207,384,333,332	400,904,730,162	36,424,397,727,053	43,418,946,772,128
Charge for the year	413,463,022,490	92,146,187,431	17,925,997,619	36,232,637,653	2,089,113,270,885	2,648,881,116,078
Reclassification	-	883,742,292	-	611,456,822	-	1,495,199,114
Other increases	23,542,018	-	-	172,009,260	12,134,414	207,685,692
Disposals/written-off	(2,323,395,867)	(6,462,047,029)	(700,512,540)	(9,028,855,435)	(1,998,602,623)	(20,513,413,494)
Reclassification	(488,977,740)	(55,292,034)	-	(633,239,216)	(317,690,124)	(1,495,199,114)
Other decreases	-	-	-	(12,162,500)	-	(12,162,500)
As at 31 December 2025	5,625,977,256,306	1,257,469,506,836	224,609,818,411	428,246,576,746	38,511,206,839,605	46,047,509,997,904
Net book value						
As at 1 January 2025	6,165,805,041,615	359,118,613,115	75,905,503,484	54,795,110,972	9,685,862,464,483	16,341,486,733,669
As at 31 December 2025	5,785,739,398,300	322,766,210,128	62,242,213,265	54,448,427,714	7,844,543,336,506	14,069,739,585,913

12. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Others	Total
Historical cost				
As at 1 January 2025	286,158,172,000	270,040,851,902	2,272,066,077	558,471,089,979
New purchases	-	22,775,467,500	1,783,936,740	24,559,404,240
Disposals/written-off	-	(950,796,910)	-	(950,796,910)
As at 31 December 2025	286,158,172,000	291,865,522,492	4,056,002,817	582,079,697,309
Accumulated amortisation				
As at 1 January 2025	5,369,979,385	247,607,132,140	2,272,066,077	255,249,177,602
Charge for the year	329,648,855	14,023,453,979	22,457,541	14,375,560,375
Disposals/written-off	-	(950,796,910)	-	(950,796,910)
As at 31 December 2025	5,699,628,240	260,679,789,209	2,294,523,618	268,673,941,067
Net book value				
As at 1 January 2025	280,788,192,615	22,433,719,762	-	303,221,912,377
As at 31 December 2025	280,458,543,760	31,185,733,283	1,761,479,199	313,405,756,242

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2025	01/01/2025
Details of construction in progress are as follows:		
- Block B - O Mon Gas Pipelines System	2,163,649,884,580	1,038,622,727,573
- Project on gas collection and transportation at Su Tu Trang field	35,352,113,908	26,420,881,371
- ERP project	199,065,414,384	110,025,931,164
- Gas supply lines for Nhon Trach 3 and 4 power plants	-	197,391,016,393
- Others	128,725,396,754	39,064,408,864
	2,526,792,809,626	1,411,524,965,365

14. INVESTMENTS IN SUBSIDIARIES

		31/12/2025		01/01/2025	
	Ownership	Cost	Fair value	Cost	Fair value
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	51.31%	206,166,408,900	116,106,042,200	206,166,408,900	144,196,213,700
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	50.50%	837,605,785,000	1,179,882,000,000	837,605,785,000	1,584,841,500,000
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	52.94%	127,902,365,221	409,337,200,000	127,902,365,221	341,876,600,000
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	99.99%	1,858,375,690,000	856,093,841,936	1,858,375,690,000	814,660,501,435
CNG Vietnam Joint Stock Company	56.00%	481,819,822,512	480,589,200,000	481,819,822,512	609,336,000,000
LNG Vietnam Joint Stock Company	51.00%	51,000,000,000	50,174,493,649	51,000,000,000	50,195,566,083
Son My LNG Terminal Limited Liability Company	61.00%	183,000,000,000	177,940,931,800	183,000,000,000	178,904,861,496
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	100.00%	10,167,798,761	10,167,798,761	-	-
Cộng :		3,756,037,870,394	3,280,291,508,346	3,745,870,071,633	3,724,011,242,714

15. INVESTMENTS IN ASSOCIATES

	31/12/2025			
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
- PVGazprom Natural Gas for Vehicles Company Limited	58,000,000,000	38,524,280,672	58,000,000,000	34,836,760,247
- Southern Gas Trading Joint Stock Company	226,460,000,000	932,710,529,100	226,460,000,000	578,315,791,200
	<u>284,460,000,000</u>	<u>971,234,809,772</u>	<u>284,460,000,000</u>	<u>613,152,551,447</u>

Fair value of investments in associates are determined based on the listed price of shares on the stock exchanges as at the preparation date of these financial statements and the quantity of shares held by the Corporation.

Fair value of PVGAZPROM is taken from the book value minus the provision for long-term investment. Provision for investment in PVGAZPROM: VND 19,475,719,328.

16. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
- Land and office rental	52,955,735,519	68,194,922,708
- Difference in buying 20% of PVGAS Tower contribution capital	139,154,992,696	143,178,751,516
- Tools and supplies	15,859,296,051	20,790,181,400
- Gas cylinders	234,743,034,983	416,719,496,903
- Insurance	72,801,456,675	65,887,613,158
- Repair and maintenance	57,890,520,110	127,359,144,254
- Cost of underwritten gas purchased	2,122,645,029,982	2,259,101,296,936
- Marketing and advertising	7,875,000,000	538,874,606
- Others	117,282,270,740	86,152,705,580
	<u>2,821,207,336,756</u>	<u>3,187,922,987,061</u>

17. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE



	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
- Third parties (*)	4,814,163,079,708	4,814,163,079,708	2,913,540,245,682	2,913,540,245,682
- Related parties (Note 36)	4,174,763,353,664	4,174,763,353,664	2,713,532,226,265	2,713,532,226,265
	8,988,926,433,372	8,988,926,433,372	5,627,072,471,947	5,627,072,471,947

(*) Details for material third party suppliers of the total balance of short-term trade accounts payable are as follows:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
+WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	1,258,364,671,992	1,258,364,671,992	-	-
+GUNVOR INTERNATIONAL B.V., AMSTERDAM, GENEVA BRANCH	1,007,643,273,659	1,007,643,273,659	-	-
+PetroChina International (Singapore) Pte. Ltd.	1,001,152,574,966	1,001,152,574,966	-	-
+PETCO TRADING LABUAN CO LTD	-	-	82,951,872,990	82,951,872,990
+SWISSCHEMGAS LTD	-	-	1,678,370,132,442	1,678,370,132,442
+APEX ENERGY INTERNATIONAL PTE., LTD	-	-	167,457,287,999	167,457,287,999
+ADNOC GLOBAL TRADING LTD	-	-	-	-
+Others	1,547,002,559,091	1,547,002,559,091	984,760,952,251	984,760,952,251
	4,814,163,079,708	4,814,163,079,708	2,913,540,245,682	2,913,540,245,682

18. MOVEMENTS IN TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLE TO THE STATE

	01/01/2025 (VND)	Amount payable (VND)	Amount paid (VND)	30/09/2025 (VND)
VAT on domestic goods	129,541,333,831	1,649,284,586,806	1,758,113,226,941	20,712,693,696
VAT on import goods	-	2,072,880,875,551	2,072,880,875,551	-
Import tax	(18,947,720,153)	436,884,823,286	514,974,568,226	(97,037,465,093)
CIT	504,226,624,150	2,760,121,406,150	2,345,039,849,728	919,308,180,572
Land rental fee	(2,587,114)	54,059,328,270	54,069,815,616	(13,074,460)
Personal income tax	28,075,561,704	158,641,517,834	142,958,673,698	43,758,405,840
Licensing fee	-	24,462,946	24,462,946	-
Other taxes	74,864,489	48,444,283,154	48,509,014,008	10,133,635
	642,968,076,907	7,180,341,283,997	6,936,570,486,714	886,738,874,190

	30/09/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Tax and other payables to the State		
VAT	20,712,693,696	129,541,333,831
CIT	919,308,180,572	504,226,624,150
Personal income tax	43,758,405,840	28,075,561,704
Others	111,189,401	77,277,375
	983,890,469,509	661,920,797,060

19. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
- Gas purchase, processing and transportation costs	3,617,764,192,983	2,550,653,533,136
- Repair and maintenance	117,178,284	133,321,861
- Interest expense	18,571,953,877	23,390,263,643
- Expenses for Nam Con Son Project's operator	152,762,562,361	85,989,882,665
- Marketing and advertising	65,291,498,046	5,110,005,453
- Trademark fee	137,947,027,072	126,688,868,798
- Others	205,672,212,484	154,742,495,143
	4,198,126,625,107	2,946,708,370,699

20. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
- Phu Long Real Estate joint stock company	72,238,115,150	68,689,235,002
- PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	10,924,599,545	10,924,599,545
- Payables to State on the differences in gas prices following underwritten contracts	-	31,653,059,057
- Dividend payables	789,559,221	-
- Others	38,192,987,086	32,461,301,681
	122,145,261,002	143,728,195,285

21. SHORT-TERM BORROWINGS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
- Current portion of long-term borrowings from banks	779,051,532,366	779,051,532,366	779,051,532,366	779,051,532,366
	779,051,532,366	779,051,532,366	779,051,532,366	779,051,532,366

22. LONG-TERM BORROWINGS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
Borrowings from banks	1,473,205,949,570	1,473,205,949,570	2,252,257,481,936	2,252,257,481,936
	1,473,205,949,570	1,473,205,949,570	2,252,257,481,936	2,252,257,481,936

Details of long-term borrowings from banks are as follows:

Banks	Amount	Repayment schedule		
		In the second year	In the third to fifth year inclusive	After five years
Vietnam Joint Stock Bank for Industry and Trade	190,814,099,538	-	190,814,099,538	-
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	171,483,262,166	-	171,483,262,166	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	379,854,116,805	-	379,854,116,805	-
Bank for Investment and Development of Vietnam	731,054,471,061	-	731,054,471,061	-
	1,473,205,949,570	-	1,473,205,949,570	-





23. OWNERS' CAPITAL
a/ Movement of share capital:

	Owners' capital	Share premium	Investment and development fund	Undistributed post-tax profits of previous years	Post-tax profit of current year	Total
As at 1 January 2024	22,967,398,470,000	246,727,266	23,700,087,492,741	6,073,988,895,882	11,383,054,668,103	64,124,776,253,992
- Capital increase during the year	459,330,720,000	-	-	-	-	459,330,720,000
- Net profit for the year	-	-	-	11,383,054,668,103	10,142,841,846,967	10,142,841,846,967
- Balance transfer	-	-	-	-	-	-
- Appropriation to investment and development fund	-	-	3,467,000,000,000	(3,467,000,000,000)	-	-
- Capital decrease during the year	-	-	(459,330,720,000)	(13,780,439,082,000)	-	(459,330,720,000)
- Dividends declared	-	-	-	(194,885,350,513)	(182,985,607,756)	(377,870,958,269)
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(19,331,306,861)	-	(19,331,306,861)
- Others	-	-	-	(4,612,175,389)	9,959,856,239,211	60,089,976,753,829
As at 31 December 2024	23,426,729,190,000	246,727,266	26,707,756,772,741	(4,612,175,389)	11,233,714,478,209	11,233,714,478,209
- Net profit for the year	-	-	-	9,959,856,239,211	(9,959,856,239,211)	-
- Balance transfer	-	-	-	-	-	-
- Appropriation to investment and development fund	-	-	3,042,852,554,090	(3,042,852,554,090)	-	-
- Capital increase during the year	702,768,370,000	-	(702,768,370,000)	(4,919,613,129,900)	-	(4,919,613,129,900)
- Dividends declared	-	-	-	(195,380,653,401)	(187,753,084,383)	(383,133,737,784)
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(34,364,112,178)	-	(34,364,112,178)
- Others	-	-	-	1,763,033,614,253	11,045,961,393,826	65,986,580,252,176
As at 31 December 2025	24,129,497,560,000	246,727,266	29,047,840,956,831	1,763,033,614,253	11,045,961,393,826	65,986,580,252,176

- On 30 March 2023, Vietnam Oil and Gas Group issued Resolution No. 1993/NQ-DKVN to approve the charter capital increase of PV GAS for the period of 5 years (2021 – 2025). In September 2025, PV GAS completed the charter capital increase from VND23,426,729,190,000 to VND24,129,497,560,000.
- Vietnam Oil and Gas Group: owns: 95.76%.
- Other shareholders: 4.24%.

b/ Number of shares:

	Closing balance (Ordinary shares)	Opening balance (Ordinary shares)
- Number of shares registered, issued and in circulation	2,412,949,756	2,342,672,919
	Closing balance (VND)	Opening balance (VND)
- Par value per share	10,000	10,000

24. OFF-BALANCE SHEET ITEM

	31/12/2025	01/01/2025
Foreign currencies:		
- USD	1,897,366.07	11,144,244.51
- EUR	28.81	28.81

25. REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	4th Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2025	2024
- Revenue from sales of dry gas and LNG	17,641,287,100,334	9,385,013,061,844	53,578,550,069,931	42,129,524,650,034
- Revenue from sales of LPG	13,761,237,726,966	13,545,354,908,477	54,845,393,667,415	53,233,751,738,462
- Revenue from sales of condensate	225,339,464,241	77,428,546,379	965,997,702,786	1,000,531,302,354
- Revenue from transportation of gas and condensate	688,884,666,220	857,146,522,680	2,389,370,062,789	2,750,393,495,768
- Revenue from leasing office	29,590,448,976	29,105,946,000	117,758,977,781	114,367,159,501
- Others	144,757,432,588	50,456,013,995	352,293,176,711	173,182,942,029
	32,491,096,839,325	23,944,504,999,375	112,249,363,657,413	99,401,751,288,148

26. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	4th Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2025	2024
- Cost of dry gas and LNG sold	15,305,334,363,301	7,248,739,489,803	43,818,288,407,699	32,725,623,975,810
- Cost of LPG sold	13,042,624,013,342	12,751,511,171,969	51,661,227,444,564	49,421,760,012,446
- Cost of condensate sold	111,970,139,809	94,905,920,246	515,847,175,340	651,679,940,380
- Cost of gas and condensate transportation	309,767,501,483	110,890,974,195	601,058,625,707	425,325,880,403
- Cost of office leasing	16,856,806,104	12,934,971,005	57,270,692,071	51,090,581,037
- Others	178,861,533,293	14,061,905,768	270,191,896,378	36,386,706,451
	28,965,414,357,332	20,233,044,432,986	96,923,884,241,759	83,311,867,096,527

27. FINANCIAL INCOME

	4th Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2025	2024
- Interest income	308,929,185,845	321,189,160,992	1,192,487,978,705	1,398,502,655,294
- Dividend income and profit distributed	129,264,283,309	98,384,801,171	167,239,765,390	134,850,191,681
- Foreign exchange gains	68,972,737,291	74,467,708,330	270,382,272,081	260,795,673,972
	507,166,206,445	494,041,670,493	1,630,110,016,176	1,794,148,520,947

28. FINANCIAL EXPENSES

	4th Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2025	2024
- Interest expense	42,317,861,019	54,295,646,663	185,837,047,236	310,319,540,421
- Foreign exchange loss	26,861,896,092	81,941,406,870	158,724,851,704	328,684,456,354
- Provision for diminution in value of investments	(44,135,858,796)	(4,404,159,145)	(44,135,858,796)	70,361,189,740
- Others	-	-	-	4,720,671,665
	25,043,898,315	131,832,894,388	300,426,040,144	714,085,858,180

29. SELLING EXPENSES

	4th Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2025	2024
- Transportation	303,816,832,069	332,787,761,078	1,174,064,531,066	1,330,842,533,587
- Marketing and advertising	204,929,229,429	109,338,218,139	445,392,843,405	263,236,484,202
- Others	32,603,670,184	29,667,122,264	111,570,325,206	100,297,831,383
	541,349,731,682	471,793,101,481	1,731,027,699,677	1,694,376,849,172

30. GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

	4th Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2025	2024
- Trademark fee	14,120,669,919	53,918,092,209	137,947,027,072	125,220,481,471
- Social welfare expenses	62,656,666,990	121,662,917,602	364,791,865,910	182,392,476,107
- Provision for doubtful debts	1,172,555,492,270	656,480,906,615	(460,621,920,193)	1,904,723,836,586
- Staff costs	47,868,675,056	52,005,612,462	191,955,862,915	192,890,540,127
- Depreciation expenses	5,996,646,907	8,051,232,614	21,871,554,100	38,242,589,416
- Office rental expenses	15,232,998,343	13,647,236,924	50,764,328,766	54,728,966,909
- External services expenses	39,599,513,520	18,342,335,183	92,445,823,594	81,263,077,871
- Others	298,144,358,903	75,521,146,564	566,543,667,931	297,662,580,777
	1,656,175,021,908	999,629,480,173	965,698,210,095	2,877,124,549,264

31. COSTS OF OPERATION BY FACTOR

	4th Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2025	2024
- Cost of purchasing gas from gasfield owners	27,656,945,900,459	18,865,554,643,942	91,714,052,178,713	77,815,740,142,278
- Staff costs	211,285,506,656	222,765,664,690	1,095,799,690,065	859,609,121,151
- Depreciation and amortisation	641,413,748,378	663,398,001,127	2,667,905,759,664	2,629,850,401,882
- External services and other expenses	2,653,293,955,429	1,952,748,704,881	4,142,852,523,089	6,578,168,829,652
	31,162,939,110,922	21,704,467,014,640	99,620,610,151,531	87,883,368,494,963

32. OTHER INCOME

	4th Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2,025	2024
- Proceeds from disposal of assets	529,465,522	36,505,926	629,873,704	1,386,025,703
- Proceeds from penalty of contracts	7,639,200	15,358,065	12,868,380,510	23,266,404,391
- Others	7,013,680,381	999,691,276	42,333,666,323	15,618,847,237
	7,550,785,103	1,051,555,267	55,831,920,537	40,271,277,331

33. OTHER EXPENSES

	4th Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2,025	2024
- Loss from disposal of assets	395,435,518	1,469,828,660	2,081,293,183	2,432,388,213
- Penalties for breach of contract	41,043,624	-	41,043,624	-
- Others	32,684,010,055	10,371,730,854	62,054,029,700	21,315,561,696
	33,120,489,197	11,841,559,514	64,176,366,507	23,747,949,909

34. BUSINESS INCOME TAX-CURRENT

	4th Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
	Current year	Previous year	2,025	2024
Profit before tax	1,784,710,332,439	2,591,456,756,593	13,950,093,035,944	12,614,968,783,374
Income not subject to tax	129,264,283,309	98,384,801,171	167,239,765,390	134,850,191,681
	-	-	-	-
Assessable income	1,655,446,049,130	2,493,071,955,422	13,782,853,270,554	12,480,118,591,693
CIT charge	349,898,553,812	503,925,659,767	2,716,378,557,735	2,472,126,936,407

35. EXPLANATION OF BUSINESS PERFORMANCE RESULTS:

Description	4th Quarter		Comparison (%) 2025/2024
	Current year	Previous year	
- Profit after tax	1,434,811,778,627	2,087,531,096,826	69%

Net profit after tax for 4th Quarter, 2025 is 69% compared to 4th Quarter, 2024 (an decrease of 31%), equivalent to VND 652 billion. The main reason is:

+ In Q4/2025, PV GAS set aside a provision for doubtful receivables of VND 1,172 billion (compared to VND 656 billion in Q4/2024), and allocated VND 204 billion to the Science and Technology Development Fund, resulting in a corresponding decrease in profit.

+ Other activities operated as usual.

36. RELATED PARTY TRANSACTIONS

The significant transactions with related parties incurred in the nine-month period are:



Revenue from sales of goods and rendering of services

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025 (VND)	2024 (VND)
<i>The parent company</i>		
Vietnam National Industry - Energy Group	1,662,690,287,295	1,260,659,382,910
<i>Subsidiaries</i>		
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	10,702,059,457,376	10,236,704,097,641
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	4,192,089,326,845	-
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	2,128,034,580,457	3,284,557,960,189
CNG Vietnam Joint Stock Company	457,711,292,579	271,750,431,365
<i>Associate</i>		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	1,752,309,104,123	1,906,482,488,925
<i>Fellow group companies</i>		
PetroVietnam Power Corporation	12,404,003,439,640	5,328,958,267,523
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	5,742,578,203,519	5,823,706,558,507
PetroVietnam Oil Corporation	1,948,049,231,679	1,002,585,603,763
PetroVietnam Exploration Production Corporation	1,790,386,874	669,539,365,740
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	452,022,322,303	402,115,261,695
Petrovietnam Transportation Corporation	675,529,978,879	605,085,037,987
PetroVietNam Chemical and Services Joint Stock Corporation	15,909,976,368	61,203,535,565
PetroVietnam Technical Services Corporation	42,500,725,942	2,278,071,355
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	1,030,650,887,132	9,811,643,089
PetroVietnam Manpower Training College	5,256,981,056	1,422,483,167
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	-	7,812,378,437
	43,213,186,182,067	30,874,672,567,858

Dividend income and profit distributed

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025 (VND)	2024 (VND)
<i>Subsidiaries</i>		
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	74,992,500,000	74,992,500,000
CNG Vietnam Joint Stock Company	23,587,200,000	23,587,200,000
<i>Associate</i>		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	35,263,158,000	35,263,158,000
<i>Fellow group companies</i>		
PetroVietnam Oil Corporation	33,396,907,390	249,926,814
	167,239,765,390	134,092,784,814

Purchases of goods and services

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025 (VND)	2024 (VND)
<i>The parent company</i>		
Vietnam National Industry - Energy Group	23,895,665,406,582	20,623,387,438,184
<i>Subsidiaries</i>		
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	7,185,584,377	10,081,156,822
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	1,079,666,664	1,069,851,516
<i>Fellow group companies</i>		
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	4,307,795,385,827	4,153,568,690,359
PetroVietnam Technical Services Corporation	385,052,241,064	884,602,150,758
PetroVietnam Transportation Corporation	347,350,839,478	481,069,196,199
PetroVietnam Exploration Production Corporation	197,792,672,920	406,537,204,073
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	382,290,258,460	381,701,312,652
PetroVietnam Insurance Corporation	184,110,413,829	168,806,217,999
PetroVietnam General Services Joint Stock Corporation	63,115,738,828	58,193,480,054
PetroVietnam Drilling and Well Services Joint Stock Company	5,290,977,679	4,676,092,095
PetroVietnam Chemical and Services Joint Stock Corporation	7,009,888,479	1,711,633,817
Vietnam Petroleum Institute	2,948,797,208	8,136,394,000
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	7,630,700,000	11,396,238,166
PetroVietnam Oil Corporation	46,563,830,115	58,046,942,916
PetroVietnam Manpower Training College	31,365,991,500	6,411,902,860
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	1,445,121,426	17,859,305,413
	29,873,693,514,436	27,277,255,207,883

Period-end/year-end balances with related parties:

Short-term trade accounts receivable

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
<i>The parent company</i>		
Vietnam National Industry - Energy Group	164,122,013,687	158,795,190,163
<i>Subsidiaries</i>		
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint	948,238,754,552	1,979,805,929,683
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	400,588,948,466	879,215,276,670
CNG Vietnam Joint Stock Company	110,888,427,995	119,699,245,674
<i>Associate</i>		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	371,854,666,967	434,242,486,505
<i>Fellow group companies</i>		
PetroVietnam Power Corporation	4,003,339,296,287	4,126,951,970,843
PetroVietnam Transportation Corporation	234,943,929,163	114,749,860,820
PetroVietnam Oil Corporation	1,130,161,405,747	34,633,970,725
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	94,362,646,364	96,082,399,722
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	2,168,422,997	41,164,356,623
PetroVietNam Chemical and Services Joint Stock Corporation	14,994,483,517	35,756,754,303
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	366,821,103,344	-
PetroVietnam Manpower Training College	3,996,795,380	1,522,281,820
	<u>7,846,480,894,466</u>	<u>8,022,619,723,551</u>
Short-term prepayments to suppliers		
	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
<i>Fellow group companies</i>		
PetroVietnam Exploration Production Corporation	15,650,863,175	280,544,439,039
Vietnam National Industry - Energy Group	7,727,945,478	-
	<u>23,378,808,653</u>	<u>280,544,439,039</u>

Other short-term receivables

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
<i>The parent company</i>		
Vietnam National Industry - Energy Group	169,525,832,044	176,924,764,595
<i>Subsidiaries</i>		
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	459,901,518,871	490,326,856,675
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	1,188,073,815	7,258,292,235
<i>Fellow group companies</i>		
PetroVietnam Power Corporation	2,479,880,143,631	1,223,384,508,202
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	370,491,743,542	517,570,446,789
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	378,143,322,791	-
PetroVietnam Technical Services Corporation	-	69,473,052,000
PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company	56,212,500,000	56,212,500,000
PetroVietnam Exploration Production Corporation	-	55,814,003,125
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	49,288,319,633	39,089,575,514
PetroVietnam Oil Corporation	33,358,742,216	-
PetroVietnam Transportation Corporation	1,272,370,134	1,399,587,501
	<u>3,999,262,566,677</u>	<u>2,637,453,586,636</u>
Other long-term receivables		
	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
<i>Fellow group companies</i>		
Petrovietnam South West Piepipeline Operating Company	1,022,101,585,245	445,948,514,436
	<u>1,022,101,585,245</u>	<u>445,948,514,436</u>

Short-term trade accounts payable

	31/12/2025	01/01/2025
<i>The parent company</i>		
Vietnam National Industry - Energy Group	3,431,564,032,744	1,718,041,082,262
<i>Fellow group companies</i>		
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	470,090,343,393	669,101,850,561
PetroVietnam Technical Services Corporation	55,283,448,037	174,759,616,079
PetroVietnam Transportation Corporation	44,225,794,902	9,439,692,330
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	161,418,925,807	119,447,823,029
PetroVietnam General Services Joint Stock Corporation	6,943,338,119	8,178,700,226
Vietnam Petroleum Institute	1,569,106,450	3,996,856,400
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	-	3,236,776,645
PetroVietnam Oil Corporation	-	4,392,270,672
PetroVietnam Exploration Production Corporation	2,107,633,072	1,875,856,459
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	1,560,731,140	1,061,701,602
	4,174,763,353,664	2,713,532,226,265

Other short-term payables

	31/12/2025	01/01/2025
<i>The parent company</i>		
Vietnam National Industry - Energy Group	3,123,485,000	-
<i>Fellow group companies</i>		
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	10,955,921,301	10,924,599,545
PetroVietnam Insurance Corporation	10,911,142,959	-
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	3,236,776,645	-
PetroVietnam Oil Corporation	2,146,171,845	-
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	1,934,461,892	-
	32,307,959,642	10,924,599,545

Short-term accrued expenses

	31/12/2025	01/01/2025
<i>The parent company</i>		
Vietnam National Industry - Energy Group	3,021,686,720,077	1,927,185,196,764
<i>Fellow group companies</i>		
PetroVietnam Exploration Production Corporation	18,761,672,854	39,838,493,862
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	-	16,491,181,459
	3,040,448,392,931	1,983,514,872,085

Term deposits

	31/12/2025	01/01/2025
<i>Fellow group companies</i>		
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	1,300,000,000,000	900,000,000,000



37. SEGMENT REPORTING

Business segments:

During the year ended 31 December 2025, the principal activities of the Corporation are to trade gas and gas products and transport gas and condensate. Revenue from and cost of other goods sold and services rendered are about VND470 billion and VND141 billion, respectively, (the year ended 31 December 2024: VND287 billion and VND197 billion, respectively) accounting for an insignificant proportion of total revenue as well as cost of sales. Details of revenue from sales of goods and rendering of services and cost of goods sold and services rendered are presented in Note 25 and Note 26.

Geographical segments:

During the period, the Corporation has no operating activities outside the territory of Vietnam, thus, the Corporation has no geographical segments outside the territory of Vietnam.



Dang Thi Hong Yen
Preparer



Nguyen Anh Tuan
Chief Accountant



Nguyen Cong Luan
Vice President
23 January 2026

